

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo/QĐ-ĐHTM ngày tháng năm
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thương mại)

| | |
|------------------------------|---|
| Chương trình đào tạo: | Tên tiếng Việt (Tên tiếng Anh) |
| Trình độ đào tạo: | Đại học |
| Ngành đào tạo: | Kinh tế quốc tế |
| Mã ngành: | 7310106 |
| Chuyên ngành đào tạo: | Kinh tế quốc tế |
| Ngôn ngữ đào tạo: | Tiếng Việt |

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo ngành kinh doanh quốc tế đã được rà soát gần đây nhất theo Kế hoạch rà soát và hoàn thiện CĐR và CTĐT năm 2019 theo Thông báo số 326/TB-ĐHTM ngày 26/4/2019 của trường Đại học Thương mại

- Lần sửa đổi, bổ sung này, Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế đã thực hiện một số thay đổi như sau:

Về CĐR: Khoa đã thu gọn các PLO theo hướng tổng quan hơn, những đảm bảo bao phủ các CĐR được quy định tại khung năng lực quốc gia được ban hành theo quyết định 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 18 tháng 10 năm 2016. Các CĐR cũng được trình bày theo các nhóm để dễ theo dõi hơn. Các CĐR cũng được nâng cấp đảm bảo các thang cao hơn trên thang đo Bloom.

Xây dựng các ma trận tích hợp giữa môn học với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

Các học phần được tăng thời lượng giờ thực hành để đảm bảo số giờ thực hành theo quy định.

Bổ sung một số học phần tự chọn đảm bảo tỷ lệ chọn 1:3 học phần ở tất cả các khối kiến thức.

Việc thực tập tổng hợp và viết Khóa luận tốt nghiệp cũng được xây dựng thành

các học phần thực hành với mục tiêu đào tạo rõ ràng và dễ đo lường hơn.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

- Mục tiêu chung:

Chương trình nhằm mục tiêu đào tạo cử nhân kinh tế quốc tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có đủ kiến thức cơ bản về kinh tế, xã hội, pháp luật nói chung và có kiến thức chuyên sâu, kỹ năng nghề nghiệp về kinh tế quốc tế; từ đó sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng thực hành các kiến thức, tham gia hoạch định chiến lược, quy hoạch, quản lý các hoạt động kinh tế quốc tế tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các tổ chức quốc tế; hoặc có thể tham gia đào tạo tại các học viện, viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng có đào tạo chuyên ngành kinh tế quốc tế; hoặc có thể làm việc ở các doanh nghiệp trong và ngoài nước; hoặc có thể tiếp tục học tiếp các chương trình sau đại học cùng ngành, chuyên ngành, ngành gần trong và ngoài nước.

- Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo cử nhân kinh tế quốc tế cung cấp cho người học các kiến thức giáo dục đại cương theo chuẩn chương trình đào tạo quốc gia ngành Kinh tế quốc tế, kiến thức nền tảng về nền kinh tế và kiến thức cơ sở ngành Kinh tế quốc tế quốc tế cùng các kiến thức chuyên sâu và thực tiễn về ngành và chuyên ngành Kinh tế quốc tế, có khả năng làm việc trong môi trường đa văn hóa. Đồng thời người học cũng có các kiến thức bổ trợ để phát triển sang các ngành đào tạo khác của trường và các trường thuộc khối ngành Kinh tế - Quản lý - Kinh doanh.

Người học sau khi hoàn thành khóa học được trang bị đầy đủ các kỹ năng về nghề nghiệp của ngành Kinh tế quốc tế và kỹ năng chuyên sâu của chuyên ngành Kinh tế quốc tế như có khả năng, kỹ năng nghề nghiệp nhằm hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế quốc tế của các cơ quan quản lý nhà nước, có khả năng kỹ năng nghề nghiệp nhằm xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động đầu tư quốc tế tại các cơ quan nhà nước, các tổ chức các doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia; khả năng tư duy và giải quyết vấn đề cũng như các kỹ năng bổ trợ như kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng tiếng anh.

Khóa học cũng nhằm đào tạo người học thành một công dân có ý thức chấp hành nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, Tuân thủ các quy tắc ứng xử đạo đức nghề nghiệp và có thái độ nghiêm túc trong thực hiện nhiệm vụ, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp; tự

giác, có trách nhiệm đối với công việc, có tác phong làm việc khoa học, thái độ làm việc đúng mực, có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ.

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

3.1. Yêu cầu về kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT cử nhân Kinh tế quốc tế đạt chuẩn kiến thức giáo dục đại cương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh tế quốc tế; nắm vững những nguyên lý quy luật tự nhiên, xã hội; có đủ kiến thức về lý luận chính trị, kinh tế xã hội, kiến thức của ngành và chuyên ngành đào tạo bao gồm:

PLO1: Có khả năng vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật; công nghệ thông tin và ngoại ngữ để giải quyết vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế quốc tế.

PLO2: Vận dụng được kiến thức cơ bản về kinh tế học bao gồm các kiến thức về Kinh tế học vi mô và vĩ mô và các nhánh của Kinh tế học, từ đó có khả năng phân tích các vận động của nền kinh tế trong nước và thế giới; nghiên cứu và dự báo các tình huống, các biến động kinh tế trong thực tế.

PLO3: Vận dụng được các nguyên lý chung về kinh tế quốc tế, đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế để có thể đánh giá các vấn đề, các tình huống kinh tế quốc tế trong thực tế.

PLO4: Vận dụng được các kiến thức lý thuyết chuyên sâu thuộc chuyên ngành để có thể đánh giá các vấn đề kinh tế quốc tế trong cơ quan nhà nước, các tổ chức trong nước và quốc tế, các doanh nghiệp, tập đoàn trong nước và các tập đoàn đa quốc gia, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

PLO5: Vận dụng được các kiến thức hỗ trợ trong tiếp cận và giải quyết các vấn đề chuyên môn thuộc chuyên ngành kinh tế quốc tế và có thể liên thông sang các ngành đào tạo khác thuộc khối ngành kinh tế, kinh doanh và quản lý.

3.2. Yêu cầu về kỹ năng

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT chuyên ngành Kinh tế quốc tế có kỹ năng chuyên nghiệp về Kinh tế quốc tế ở các cấp độ khác nhau, từ thực hành tác nghiệp đến hoạch định chính sách, bao gồm:

PLO6: Có khả năng, kỹ năng nghề nghiệp nhằm hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch và quản lý hoạt động kinh tế quốc tế của các cơ quan quản lý nhà nước.

PLO7: Có khả năng kỹ năng nghề nghiệp nhằm xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát các hoạt động kinh tế quốc tế, đầu tư quốc tế, thương mại quốc tế tại các cơ quan nhà nước, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp, tập đoàn đa quốc gia.

PLO8: Có khả năng phát hiện, lập luận, phân tích các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kinh tế quốc tế, như phân tích, đánh giá các xu hướng tự do hóa thương mại khu vực và toàn cầu, xu hướng và sự vận động của đầu tư trực tiếp nước ngoài, xu hướng tự do hóa kinh tế, thực tiễn và những vấn đề đặt ra trong các hoạt động kinh tế quốc tế... đưa ra những hướng giải quyết cụ thể.

PLO9: Vận dụng đúng các quy định của pháp luật trong lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng để giải quyết các vấn đề có liên quan, có kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

3.3. Yêu cầu về mức độ tự chủ và trách nhiệm

Người học sau khi tốt nghiệp CTĐT chuyên ngành Kinh tế quốc tế:

PLO10: Có khả năng giao tiếp, thuyết trình, phản biện, khả năng tư duy giải quyết vấn đề; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; có thể lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp;

PLO11: Có kỹ năng xây dựng và làm việc nhóm, có khả năng làm việc độc lập, tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ, thích ứng với những thay đổi của môi trường, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm; Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

PLO12: Tuân thủ các quy tắc ứng xử đạo đức nghề nghiệp và có thái độ nghiêm túc trong thực hiện nhiệm vụ, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy của cơ quan, doanh nghiệp; tự giác, có trách nhiệm đối với công việc, có tác phong làm việc khoa học, thái độ làm việc đúng mực.

PLO13: Có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội

3.4. Yêu cầu về ngoại ngữ và tin học

PLO14: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh tương đương Bậc 3 theo Thông tư 01/2014/TT-BGD&ĐT quy định về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và quy định chuẩn ngoại ngữ theo Quyết định số 973 ngày 04/09/2020 v/v ban hành Quy định về chuẩn đầu ra tiếng Anh áp dụng cho sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại; Quyết định số 1551 ngày 13/10/2021 về việc ban hành "Quy định chuẩn đầu ra Tiếng Anh đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại" và Quyết định số 497 ngày 31/03/2022 về việc: " Sửa đổi nội dung của Quy định về chuẩn đầu ra tiếng Anh áp dụng cho sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Thương mại" của Hiệu trưởng trường Đại học Thương Mại.

PLO15: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Quyết định 1436 ngày 04/12/2020 về việc: "sửa đổi, bổ sung nội dung của Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy không thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý"; Quyết định số 338 ngày 14/03/2022: "Sửa đổi Quy định về yêu cầu chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đối với sinh viên trình độ đại học hệ chính quy không thuộc ngành Hệ thống thông tin quản lý" của Hiệu trưởng trường Đại học Thương Mại.

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 131 TC (trong đó: 120 TC học tập và tốt nghiệp, 11 TC Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

5. Đối tượng tuyển sinh

Người học trong cả nước đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học - Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

Quy trình đào tạo được tổ chức triển khai theo 5 bước nhằm đảm bảo hoạt động đào tạo thực hiện đúng tiến độ kế hoạch đã đề ra, tuân thủ quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường, bao gồm:

Bước 1. Xây dựng Kế hoạch toàn khóa;

Bước 2. Xây dựng kế hoạch giảng dạy từng học kỳ (gồm: xây dựng lịch trình, thời khóa biểu, lịch thi từng học kỳ) và tổ chức triển khai kế hoạch giảng dạy theo trình tự sau:

- Dựa trên kế hoạch toàn khóa, từng học kỳ phòng Quản lý đào tạo xây dựng lịch trình, thời khóa biểu dự kiến cho kỳ sau, gửi các bộ môn;

- Bộ môn phân công giảng viên giảng dạy và gửi lại phòng Quản lý đào tạo sau khi có ý kiến của Trưởng Khoa/Viện quản lý chuyên ngành;

- Phòng Quản lý đào tạo đăng tải thời khóa biểu dự kiến (có tên giảng viên giảng dạy lớp học phần) trên trang <http://dangky.tmu.edu.vn> để sinh viên tham khảo trước khi đăng ký học tập;

- Tổ chức cho sinh viên đăng ký học tập;

- Thành lập lớp học phần (thời khóa biểu chính thức) trên cơ sở kết quả đăng ký học tập của sinh viên;

- Chuyển thời khóa biểu chính thức cho Khoa/Viện quản lý chuyên ngành và Bộ môn phụ trách học phần; Lưu trữ Thời khóa biểu chính thức tại Phòng Quản lý đào tạo;

- Tổ chức giảng dạy theo thời khóa biểu (điều hành, kiểm tra, theo dõi tình thực thực hiện kế hoạch giảng dạy/Thời khóa biểu);

- Xây dựng Lịch thi, tổ chức kỳ thi và đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Bước 3. Xử lý các vấn đề về học vụ, gồm: cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học; thôi học; tạm ngừng học; chuyển hình thức đào tạo,...

Bước 4. Xét, công nhận tốt nghiệp cho sinh viên

Bước 5. Cấp Bằng tốt nghiệp cho sinh viên.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây được xét công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; hoặc không trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập và vẫn còn trong phạm vi thời gian tối đa được phép học tập tại trường của sinh viên;

b) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ quy định theo chương trình đào tạo tương ứng; đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra ngoại ngữ và chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường;

c) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có đơn gửi phòng Quản lý đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn hơn so với thời gian thiết kế của khóa học

f) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất.

7. Phương thức đánh giá

Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ, được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo trình độ đại học và Quy định về hoạt động khảo thí của Trường Đại học Thương mại.

8. Nội dung chương trình đào tạo

8.1. Khung chương trình đào tạo

| STT | Khối kiến thức và các học phần | Số TC | Cấu trúc |
|-----|--------------------------------|-------|----------|
|-----|--------------------------------|-------|----------|

| | | | |
|--------------|--|-----------|----------|
| 1 | KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG | 40 TC | Cấu trúc |
| 1.1 | Giáo dục đại cương | | |
| 1.1.1 | Các học phần bắt buộc | 27 | |
| 1 | Triết học Mác Lênin | 3 | 36,18 |
| 2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 24,12 |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 24,12 |
| 4 | Kinh tế chính trị Mác Lênin | 2 | 24,12 |
| 5 | Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam | 2 | 24,12 |
| 6 | Pháp luật đại cương | 2 | 24,12 |
| 7 | Tiếng Anh 1 | 2 | 24,12 |
| 8 | Tiếng Anh 2 | 2 | 24,12 |
| 9 | Tiếng Anh 3 | 2 | 24,12 |
| 10 | Tin học quản lý | 3 | 36,18 |
| 11 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 24,12 |
| 12 | Toán đại cương | 3 | 36,18 |
| 1.1.2 | Các học phần tự chọn | 2 | |
| | <i>Chọn 2 TC trong các học phần sau:</i> | | |
| 1 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 2 | 24,12 |
| 2 | Xã hội học đại cương | 2 | 24,12 |
| 3 | Kinh tế thương mại đại cương | 2 | 24,12 |
| 1.2 | Giáo dục thể chất | 3 | |
| 1.2.1 | Học phần bắt buộc | 1 | |
| | Giáo dục thể chất chung | 1 | |
| 1.2.2 | Học phần tự chọn | 2 | |
| | <i>Chọn 2 TC trong số các HP sau</i> | | |
| 1 | Bóng ném | 1 | |
| 2 | Bóng chuyền | 1 | |
| 3 | Cầu lông | 1 | |
| 4 | Bóng bàn | 1 | |

| | | | |
|---------------|---|-----------|-------|
| 5 | Cờ vua | 1 | |
| 6 | Bóng rổ | 1 | |
| 1.3 | Giáo dục quốc phòng - an ninh | 8 | |
| 2 | KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP | 91 TC | |
| 2.1. | Kiến thức cơ sở ngành | 28 | |
| 2.1.1. | Các học phần bắt buộc | 17 | |
| 1 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 36,18 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 36,18 |
| 3 | Kinh tế quốc tế 1 | 3 | 36,18 |
| 4 | Kinh tế môi trường | 2 | 24,12 |
| 5 | Kinh tế lao động | 2 | 24,12 |
| 6 | Tiếng Anh chuyên ngành 1 | 2 | 24,12 |
| 7 | Tiếng Anh chuyên ngành 2 | 2 | 24,12 |
| 2.1.2. | Các học phần tự chọn | 11 | |
| | <i>Chọn 11 TC trong các HP sau:</i> | | |
| 1 | Kinh tế vi mô 2 | 3 | 36,18 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô 2 | 3 | 36,18 |
| 3 | Quản lý nguồn nhân lực xã hội | 2 | 24,12 |
| 4 | Nguyên lý quản lý kinh tế | 3 | 36,18 |
| 5 | Kinh tế công cộng | 3 | 36,18 |
| 6 | Kinh tế học quản lý | 3 | 36,18 |
| 7 | Kinh tế doanh nghiệp | 2 | 24,12 |
| 8 | Kinh tế phát triển | 2 | 24,12 |
| 9 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 | 36,18 |
| 10 | Kinh tế lượng | 3 | 36,18 |
| 11 | Luật thương mại quốc tế 1 | 3 | 36,18 |
| 12 | Thị trường ngoại hối | 3 | 36,18 |
| 2.2. | Kiến thức ngành (bao gồm chuyên ngành) | 41 | |
| 2.2.1. | Các học phần bắt buộc | 30 | |

| | | | |
|---------------|--|-----------|---------|
| 1 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 36,18 |
| 2 | Kinh tế quốc tế 2* | 3 | 34.12.5 |
| 3 | Kinh tế đầu tư quốc tế | 3 | 36,18 |
| 4 | Hội nhập kinh tế quốc tế | 3 | 36,18 |
| 5 | Đầu tư quốc tế* | 3 | 34.12.5 |
| 6 | Kinh tế khu vực và ASEAN | 3 | 36,18 |
| 7 | Chính sách kinh tế quốc tế | 3 | 36,18 |
| 8 | Kinh tế hải quan | 3 | 36,18 |
| 9 | Kinh tế chia sẻ | 3 | 36,18 |
| 10 | Quản lý môi trường trong thương mại quốc tế | 3 | 36,18 |
| 2.2.2. | Các học phần tự chọn | 11 | |
| | <i>Chọn 11 TC trong các học phần sau:</i> | | |
| 1 | Thanh toán quốc tế và tài trợ xuất nhập khẩu | 3 | 36,18 |
| 2 | Quản trị đa văn hoá | 3 | 36,18 |
| 3 | Tài chính công | 3 | 36,18 |
| 4 | Tài chính quốc tế | 3 | 36,18 |
| 5 | Chính sách kinh tế xã hội | 2 | 24,12 |
| 6 | Quản trị chiến lược toàn cầu | 3 | 36,18 |
| 7 | Khoa học hàng hóa | 2 | 24,12 |
| 8 | Quản trị tài chính công ty đa quốc gia | 3 | 36,18 |
| 9 | Trọng tài thương mại quốc tế | 2 | 24,12 |
| 10 | Pháp luật môi trường quốc tế | 3 | 36,18 |
| 11 | Logistics quốc tế | 3 | 36,18 |
| 12 | Quản trị chuỗi cung ứng | 3 | 36,18 |
| 2.3 | Kiến thức bổ trợ | 12 | |
| 2.3.1 | Các học phần bắt buộc | 6 | |
| 1 | Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế | 3 | 36,18 |
| 2 | Đàm phán thương mại quốc tế | 3 | 36,18 |
| 2.3.2 | Các học phần tự chọn | 6 | |

| | | | |
|--------------|---|-----------|--------------|
| | <i>Chọn 6 tín chỉ trong các học phần sau:</i> | | |
| 1 | Quản trị dịch vụ | 3 | 36,18 |
| 2 | Marketing căn bản | 3 | 36,18 |
| 3 | Thương mại điện tử căn bản | 3 | 36,18 |
| 4 | Quản trị thương hiệu 1 | 3 | 36,18 |
| 5 | Quản trị giao nhận và vận chuyển hàng hóa quốc tế | 3 | 36,18 |
| 6 | Logistics trong thương mại điện tử | 3 | 36,18 |
| 2.4 | Thực tập nghề nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp | 10 | |
| <i>2.4.1</i> | <i>Thực tập và viết Báo cáo thực tập tổng hợp</i> | <i>3</i> | <i>0,90</i> |
| <i>2.4.2</i> | <i>Thực tập và viết Khóa luận tốt nghiệp</i> | <i>7</i> | <i>0,210</i> |

- Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa học: 131 tín chỉ với 120 tín chỉ học tập và tốt nghiệp, 11 TC Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh. Trong 120 TC học tập và tốt nghiệp có 90 tín chỉ bắt buộc và 30 tín chỉ tự chọn
- Học phần có đánh dấu * là học phần có giờ giảng thực tế.

8.2. Mô tả các học phần

9. Hướng dẫn thực hiện chương trình

| TT | Kỳ học | Học phần | Số TC |
|----|----------------|--------------------------------------|-----------------|
| 1 | KỲ I | Khối kiến thức GDĐC | 9-10TC |
| | | Khối kiến thức cơ sở ngành | 03TC |
| | | Tổng cộng | 12-13TC |
| 2 | KỲ II | Khối kiến thức GDĐC | 6-8TC |
| | | Khối kiến thức cơ sở ngành | 6-8TC |
| | | Giáo dục thể chất | 01 TC |
| | | Tổng cộng | 15-16TC |
| 3 | KỲ HÈ NĂM NHẤT | Giáo dục quốc phòng – an ninh | 08 TC |
| 4 | KỲ III | Khối kiến thức GDĐC | 04 TC |
| | | Khối kiến thức cơ sở ngành | 11-12 TC |
| | | Giáo dục thể chất | 01 TC |
| | | Tổng cộng | 16-17 TC |
| 5 | KỲ IV | Khối kiến thức GDĐC | 6-8TC |
| | | Khối kiến thức cơ sở ngành | 3-6TC |
| | | Khối kiến thức ngành, chuyên ngành | và 3-6TC |

| TT | Kỳ học | Học phần | Số TC |
|-----------|------------------|---|-----------------|
| | | Tổng cộng | 15-17 TC |
| 6 | KỶ V | Khối kiến thức cơ sở ngành | 02 TC |
| | | Khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 12-15 TC |
| | | Giáo dục thể chất | 01 TC |
| | | Tổng cộng | 15-17TC |
| 7 | KỶ VI | Khối kiến thức cơ sở ngành | 02 TC |
| | | Khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 05-06 TC |
| | | Khối kiến thức bổ trợ | 09 TC |
| | | Tổng cộng | 16-17TC |
| 8 | KỶ VII | Khối kiến thức ngành, chuyên ngành | 13-15 TC |
| | | Khối kiến thức bổ trợ | 03 TC |
| | | Tổng cộng | 16-18TC |
| 9 | KỶ VIII | Thực tập nghề nghiệp và làm tốt nghiệp khóa học | 10TC |
| 10 | TỔNG CỘNG | | 131TC |

Quá trình tổ chức giảng dạy, đánh giá chương trình đào tạo được triển khai theo hình thức trực tiếp hoặc kết hợp giữa trực tiếp và trực tuyến, bảo đảm quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thương mại về tổ chức đào tạo và khảo thí.

**Lưu ý: Đóng kèm toàn bộ đề cương (mẫu số 4) các học phần trong CTĐT.*

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA

PGS,TS Nguyễn Hoàng

TS. Nguyễn Duy Đạt

